

HIỆN TƯỢNG TỔ HỢP(コロケーション) TRONG TIẾNG NHẬT JAPANESE COLLOCATION PHENOMENON

Đồng Thị Thu Hà^{1*}

¹Khoa Đông Phương Học, Đại học Lạc Hồng
Email: dongthithuha@lhu.edu.vn

TÓM TẮT: Tiếng Nhật có hệ thống chữ viết đa dạng và phức tạp, trong đó chữ Hán chiếm khoảng 70% trong các văn bản. Hiện đã có nhiều nghiên cứu về tiếng Nhật trên nhiều phương diện, nhưng nghiên cứu liên quan đến tổ hợp từ trong tiếng Nhật còn rất hạn chế. Đặc biệt, ở Việt Nam nghiên cứu về tổ hợp từ trong tiếng Nhật vẫn là vấn đề mới mẻ. Bài viết đề cập đến tính cấp thiết cho việc dạy tổ hợp từ trong tiếng Nhật trong giáo trình tiếng Nhật Minna no Nihongo của Trường Đại học Lạc Hồng. Đối với người Việt Nam học tiếng Nhật, mặc dù có thể hiểu được ý nghĩa của từ nhưng không thể ứng dụng để thể hiện nhiều ý tưởng. Hoạt động học từ vựng này tốn nhiều thời gian nhất. Trong đó thì tổ hợp từ là quan trọng nhất. Đối với sinh viên đại học chuyên ngành tiếng Nhật thì việc không nhớ từ vựng sẽ làm cho việc cho các kỹ năng khác như nghe nói đọc viết sẽ không thành thực được.

TỪ KHOÁ: Tổ hợp từ, từ vựng, việc học tiếng Nhật

ABSTRACT: Japanese has a diverse and complex writing system in which Kanji accounts for about 70% of documents. There have been many studies on different aspects of Japanese, but research related to Japanese collocation is still very limited. Especially, in Vietnam, the study on this aspect is still a new issue. This article mentions the urgency of including Japanese Collocation in the Minna no Nihongo Japanese textbook of Lac Hong University. For Vietnamese learning Japanese, although they can understand the meaning of words, they cannot be applied to express many ideas. Collocation is the most important aspect in vocabulary, and this vocabulary-aspect learning activity takes the most time. For university students majoring in Japanese, not remembering vocabulary will make it difficult to master other skills such as listening, speaking, reading and writing

KEYWORDS: Collocation, vocabulary, learning Japanese

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, xu thế hội nhập và toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt trong sự phát triển mạnh mẽ mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản, công tác nghiên cứu, giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam ngày càng được phát triển theo hướng mở rộng và chuyên sâu hơn. Các nội dung nghiên cứu liên quan đến ngữ pháp, từ vựng v.v...cũng đã được nghiên cứu sâu sắc hơn về mặt lý luận và thực tiễn.

Trong hoạt động giáo dục tiếng Anh thì từ collocation (コロケーション) được nghiên cứu rất nhiều trong thời gian gần đây. Collocation chỉ ra sự kết hợp từ tự nhiên mà người bản xứ hay dùng. Việc sử dụng đúng collocation (コロケーション) sẽ thay đổi thói quen học từ vựng theo chiều hướng tích cực hơn, cải thiện được độ chuẩn xác, tự nhiên trong ngôn ngữ. Collocation cho chúng ta kiến thức là 1 từ đi với động từ, tính từ nào là đúng và hợp lý nhất. Trong việc học tiếng Nhật cũng vậy, collocation コロケーション trở nên cần thiết trong việc sử dụng ngôn ngữ, làm cho câu văn trở nên lưu loát, tự nhiên hơn.

Liên quan đến việc học từ vựng tiếng Nhật thì (Kanou, 2000) đã chỉ ra rằng người học khi bước vào giai đoạn trung cấp thì việc lĩnh hội và sử dụng Collocation コロケーション mà được gọi là tri thức vận dụng là một điều quan trọng.

Trong quá trình giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt, tác giả nhận thấy rằng người học dù biết nghĩa của từ vựng nhưng chưa hiểu rõ bản chất về cách sử dụng từ nên thường bị mắc lỗi trong giao tiếp cũng như trong dịch thuật văn bản. Việc học từ vựng đối với người học là một thực tế không thể nào nhớ từng từ riêng lẻ, trong việc sử dụng

ngôn ngữ thì việc sử dụng một từ không thôi cũng rất là hiếm có. Ngôn ngữ luôn có sự kết hợp với các từ đơn khác.

2. NỘI DUNG

2.1 Định nghĩa về コロケーション

コロケーション là gì? Trong bài viết này, tác giả xin nêu một vài định nghĩa.

Trước hết, trong một số từ điển có định nghĩa như sau.

Theo quyển 『日本国語大辞典』 [1] thì コロケーション là quan hệ có tính cố định ở mức độ kết hợp 2 yếu tố trở lên có liên quan về mặt ý nghĩa, ngữ pháp cho câu hay thành phần của câu.

Còn trong quyển 『デジタル大辞泉』 [2] thì コロケーション là mối liên kết mang tính quán dụng của 2 yếu tố trở lên. Có mối quan hệ kết hợp với nhau.

Và còn trong quyển 『広辞苑 (第5版)』 [3] thì コロケーション có nghĩa là cách kết hợp mang tính quán dụng trong câu và thành phần của câu.

Theo cách hiểu của từ điển thì コロケーション là sự kết hợp của 2 yếu tố từ đơn trở lên và cách kết hợp đó ổn định hay cố định ở một mức độ nào đó. Do vậy, đối với người học thì để cho việc sử dụng từ tự nhiên như người bản xứ thì コロケーション rất quan trọng.

Theo Tanomura (2010) [4] thì cho rằng khái niệm (コロケーション) không có lý do nên nghiên cứu giới hạn mối liên hệ giữa các từ, do đó cần nghiên cứu giữa các yếu tố

Received: 08, 02, 2020

Accepted: 10, 11, 2022

*Corresponding: Đồng Thị Thu Hà

Email: dongthithuha@lhu.edu.vn

như mệnh đề, câu.

Trong việc giáo dục tiếng Nhật thì đề cung cấp thông tin コロケーション chính xác hơn thì chúng ta phải đưa ra ví dụ cụ thể. Ví dụ như khi nhắc đến Sushi thì chúng ta sẽ nghĩ ngay đến từ “ăn”. (すしを食べる。). Và khi nói đến từ 「電話」 (điện thoại) thì chúng ta sẽ dùng là 電話をかける (gọi điện thoại), sau khi gọi xong thì là 電話を切る (gọi xong), hoặc khi một ai đó gọi điện đến thì mình nói 電話が鳴る (điện thoại reng) . Còn rất nhiều cách nói liên quan đến điện thoại nhưng chỉ tra từ điển thì nhiều từ không biết được, trong sách giáo khoa thì không có nhiều.

Việc lĩnh hội コロケーション thì đang được xem trọng trong việc sử dụng phù hợp và lưu loát, hơn nữa trong những năm gần đây cũng được xem trọng trong việc giáo dục ngoại ngữ và trở thành cuộc thử nghiệm để áp dụng vào trong việc giảng dạy các kỹ năng đọc hiểu, ngữ pháp, từ vựng tại lớp học.

2.2. Phân loại コロケーション

Trong việc nghiên cứu コロケーション thì vấn đề đầu tiên là làm sao phân biệt được コロケーション và không phải là コロケーション?

Ví dụ: 果物・肉・ご飯を食べる (Tôi ăn trái cây / thịt / cơm)

Chúng ta sử dụng thay thế một yếu tố như câu trên, ngược lại có trường hợp chúng ta không thể thay đổi được như 「油を売る」 (bán dầu để không làm việc) hay 「顔が広い」 (giao thiệp rộng, xã giao tốt) thì sao? Hầu hết trong những câu này là có yếu tố cố định và từng từ có ý nghĩa cụ thể nên không dịch từng từ được.

Theo Hori (2009) [5] thì phân chia collocation コロケーション ra làm 2 loại lớn là (1) 「語彙的コロケーション」 (tổ hợp từ về mặt từ vựng) và (2) 「文法的コロケーション」 (tổ hợp từ về mặt ngữ pháp). Theo đó thì (1) là sự kết hợp mang tính từ vựng, sự gắn kết mạnh mẽ đối với các thành phần của câu, từ, được sử dụng ở mức độ cao. 「動詞＋名詞」 (động từ + danh từ), 「形容詞＋名詞」 (tính từ + danh từ), 「副詞＋形容詞」 (phó từ + tính từ), 「副詞＋動詞」 (phó từ + động từ). Còn (2) được hiểu rằng hay được sử dụng ở dạng thụ động.

Chúng ta có từ 注意 – chú ý thì từ mà thường dùng với từ đó là động từする là 注意する. Nhưng ngoài ra thì còn có 「注意(を)払う (chuui wo harau) – chú ý」 hay là 「注意(を)促す (chuui wo unagasu) - 役割を果たす (đóng vai trò).

Còn ở Nhật thì không có khái niệm 風が大きい (gió to) mà thay vào đó người Nhật thường dùng là 風が強い (gió mạnh) . Nếu xem xét về sự liên kết giữa từ với từ như thể này thì chúng ta sẽ nhận ra sự khác nhau trong cách diễn đạt của tiếng Nhật và tiếng Việt. Ngoài ra còn có các cụm từ 年が明ける (toshi ga ake ru – bắt đầu năm mới) , 雨が上がる (ngớt mưa), 混乱を招く (konran wo maneku) - hỗn loạn). Cho dù có biết nghĩa của từng từ 明ける、上がる、招く đi chăng nữa thì cũng không thể nào suy ra nghĩa của cả cụm từ. Hay cụm từ (手が回らない – te ga mawaranai có nghĩa là bận tối mắt tối mũi) tuy là cách kết hợp từ đơn giản nhưng cũng là cách kết hợp khó suy ra nghĩa.

Những sự kết hợp từ không tuân theo một quy tắc ngữ pháp hay ngữ nghĩa nào. Xét về một khía cạnh nào đó, Collocation コロケーション mang tính thành ngữ cứng nhắc. Nghĩa của 1 collocation không suy ra từ nghĩa của các từ thành phần và sự thay thế một từ thành phần bằng một từ đồng nghĩa có thể thay đổi hoàn toàn nghĩa của collocation đó.

Ví dụ như có câu 敬意を払う (keii wo harau - tỏ vẻ kính trọng, bày tỏ sự kính trọng) nếu chúng ta thay thế bằng một danh từ khác chẳng hạn như お金を払う (okane wo harau - trả tiền) thì nghĩa đã thay đổi hoàn toàn.

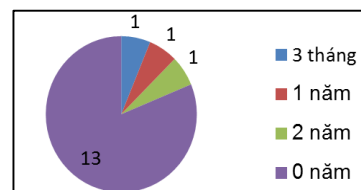
Để hiểu rõ hơn về tổ hợp từ コロケーション trong tiếng Nhật đối với sinh viên Đại học Lạc Hồng, tác giả thực hiện cuộc khảo sát như dưới đây.

2.3 Đối tượng khảo sát

Đối tượng tham gia vào quá trình khảo sát là 2 nhóm sinh viên đến từ 2 lớp, sinh viên năm 1 có 16 bạn, sinh viên năm 3 có 10 bạn, có trình độ tiếng Nhật được đánh giá là sơ cấp và trung cấp. Cả 2 nhóm, tổng cộng trải qua bài khảo sát có 4 câu hỏi lớn, riêng câu hỏi số 4 có 20 câu, (trong đó có 43 tổ hợp từ tiếng Nhật). Nội dung tổ hợp từ có phân chia theo cấp độ năng lực Nhật ngữ từ N5 đến N3. Từ câu 1 đến câu 3 là trình độ N5, câu 4 đến câu 10 là trình độ N4, còn câu từ 11 đến câu 20 là trình độ N3. Bài khảo sát được thực hiện vào tháng 6 năm 2020 cho sinh viên ngành Nhật Bản học, Khoa Đông Phương, Trường Đại học Lạc Hồng năm học 2020 – 2021. Trong bài báo này, chúng tôi trình bày kết quả đạt được.

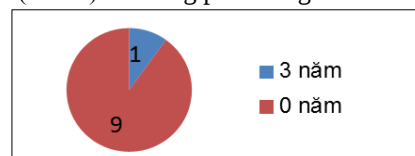
2.4 Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát ở hình 1 cho thấy được khoảng thời gian sinh viên học tiếng Nhật trước khi vào đại học. Đối với sinh viên năm 1, trong tổng số 16 sinh viên được khảo sát thì có 13 (81.1%) sinh viên chưa học, 01 sinh viên học 3 tháng (6.3 %), 01 sinh viên học 1 năm (6.3 %) và 01 sinh viên học 2 năm (6.3 %).



Hình 1. Thời gian sinh viên học tiếng Nhật trước khi vào đại học (sinh viên năm 1)

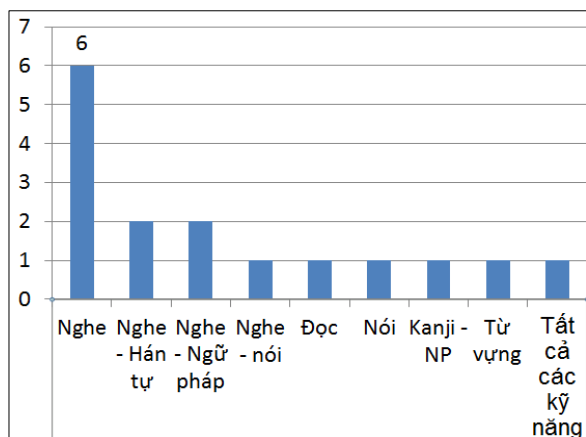
Đối với sinh viên năm 3, trong tổng số 10 sinh viên được khảo sát thì có 9 (90%) sinh viên chưa học, 01 sinh viên học 3 năm (10 %) ở trường phổ thông.



Hình 2. Thời gian sinh viên học tiếng Nhật trước khi vào đại học (sinh viên năm 3)

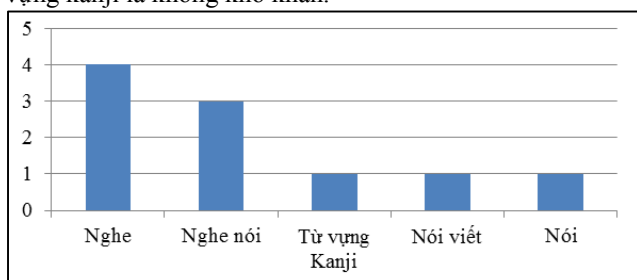
Kết quả khảo sát ở hình 3 cho sinh viên năm 1 về câu hỏi “Trong các kỹ năng học ngoại ngữ thì vấn đề gì khó học?”. 06 (37,5%) sinh viên trả lời là kỹ năng nghe, 02 (12,5%) sinh viên trả lời là kỹ năng nghe và hán tự, 02 (12,5%) sinh viên trả lời là kỹ năng nghe và ngữ pháp, 01 (6,25%) sinh viên trả lời là kỹ năng nghe và nói,

01 (6,25%) sinh viên trả lời kỹ năng đọc, 01 (6,25%) sinh viên trả lời kỹ năng nói, 01 (6,25%) sinh viên trả lời kỹ năng kanji và ngữ pháp, 01 (6,25%) sinh viên trả lời kỹ năng học từ vựng và 01 (6,25%) sinh viên trả lời tất cả các kỹ năng. Theo kết quả như trên thì kỹ năng nghe là khó nhất, và kỹ năng đọc và kỹ năng từ vựng chiếm ít, sinh viên không thấy khó khăn trong việc học từ vựng.



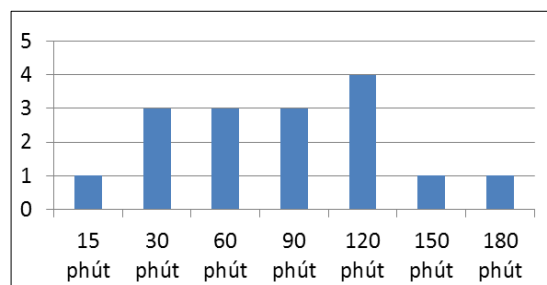
Hình 3. Kỹ năng khó trong các kỹ năng học ngoại ngữ (sinh viên năm 1)

Kết quả khảo sát ở hình 4 cho sinh viên năm 3 về câu hỏi “Trong các kỹ năng học ngoại ngữ thì vấn đề gì khó học?”. 04 (40%) sinh viên trả lời là kỹ năng nghe, 03 (30%) sinh viên trả lời là kỹ năng nghe và nói, 01 (10%) sinh viên trả lời là kỹ năng từ vựng Kanji, 01 (10%) sinh viên trả lời là kỹ năng viết và nói, 01 (10%) sinh viên trả lời kỹ năng nói. Như vậy đối với sinh viên năm 3, các bạn cũng thấy kỹ năng nghe là khó nhất và kỹ năng học từ vựng kanji là không khó khăn.



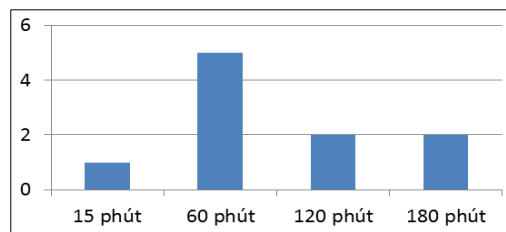
Hình 4. Kỹ năng khó trong các kỹ năng học ngoại ngữ (sinh viên năm 3)

Kết quả khảo sát ở hình 5 về thời gian tự học ở nhà mỗi ngày dành cho việc học từ vựng và dành bao nhiêu thời gian cho việc học đó. Đối với sinh viên năm 1, trong đó có 01 (6,25%) sinh viên dành 15 phút để học, 03 (18,75%) sinh viên dành 30 phút, 03 (18,75%) sinh viên dành 60 phút, 3 (18,75%) sinh viên dành 90 phút, 4 (25%) sinh viên dành 120 phút, 01 (6,25%) sinh viên dành 150 phút, 01 (6,25%) sinh viên dành 180 phút. Kết quả cho thấy, sinh viên dành 120 phút là nhiều nhất, đối với việc học từ vựng. Từ vựng là rất quan trọng, nếu không hiểu được từ vựng thì không thể nào hiểu được ngữ pháp, hiểu được bài đọc và hội thoại được.



Hình 5. Thời gian tự học ở nhà

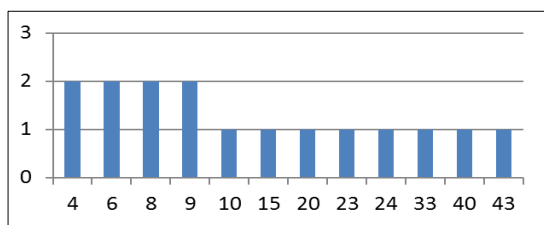
Kết quả khảo sát ở hình 5 về thời gian tự học ở nhà mỗi ngày dành cho việc học từ vựng và dành bao nhiêu thời gian cho việc học đó. Đối với sinh viên năm 3 thì có 01 (10%) sinh viên dành 15 phút để học, 05 (50%) sinh viên dành 60 phút, 02 (20%) sinh viên dành 120 phút, 02 (20%) sinh viên dành 180 phút để học. Chiếm tỉ lệ nhiều nhất là sinh viên dành 60 phút để học từ vựng. Đối với sinh viên năm 3 thì lượng kiến thức từ vựng cũng tăng lên rất nhiều và khó hơn nhiều.



Hình 6. Thời gian tự học tại nhà

Kết quả đánh giá ở hình 7 về độ nhận biết về khái niệm “tổ hợp từ” “cụm từ” trong tiếng Nhật. Trường hợp ví dụ nào biết thì đánh dấu ○, không biết thì đánh dấu X. Từ nào nhận biết được nghĩa thì cho thêm phần nghĩa ở cột bên cạnh.

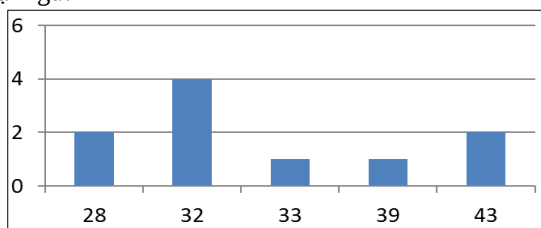
Đối với sinh viên năm 1, trong tổng số 43 tổ hợp từ thì sinh viên trả lời như sau: có 2 (12,5%) sinh viên nhận biết được 4 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa của nó (4/43). Có 2 (12,5%) sinh viên nhận biết được 6 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (6/43). Có 2 (12,5%) sinh viên nhận biết được 8 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (8/43). Có 2 (12,5%) sinh viên nhận biết được 9 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa. có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 10 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (10/43). Có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 15 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (15/43). có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 20 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (20/43). Có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 23 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (23/43). Có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 24 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (24/43). Có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 33 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (33/43). có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 40 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (40/43) và có 1 (6,25%) sinh viên nhận biết được 43 tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa (43/43). Bạn sinh viên hiểu được hết 43 tổ hợp từ này là bạn đã có thời gian học 3 năm và so với các bạn khác thì bạn học được nhiều nhất. Theo bạn thì tất cả các kỹ năng học tiếng Nhật đều khó.



Hình 7. Độ nhận biết tổ hợp từ và ý nghĩa của nó

Tác giả lấy 20 câu, trong đó có 43 tổ hợp từ từ trình độ sơ cấp đến trung cấp cho sinh viên khảo sát. Từ số 1 đến số 11 là trình độ sơ cấp, từ 12 đến 20 là trình độ trung cấp. Qua kết quả như trên cho thấy, sinh viên biết được ít tổ hợp từ là những bạn sinh viên mới học trong thời gian 8,9 tháng. Còn những bạn sinh viên học càng nhiều thì lượng từ vựng sẽ có nhiều hơn.

Đối với sinh viên năm 3 thì có kết quả như sau: có 2 (20%) sinh viên nhận biết được và hiểu được ý nghĩa của tổ hợp từ (28/43), có 4 (40%) sinh viên nhận biết được tổ hợp từ và ý nghĩa của nó, có 1 (10%) sinh viên nhận biết được và hiểu ý nghĩa của nó (33/43), có 1 (10%) sinh viên nhận biết được và hiểu được ý nghĩa (39/43) và 2 (20%) sinh viên nhận biết được tổ hợp từ và hiểu được ý nghĩa chính xác (43/43), 2 bạn sinh viên này có trình độ N2 và N3, học lực tốt, hiểu được từ là một ưu thế trong việc học ngoại ngữ.



Hình 8. Độ nhận biết tổ hợp từ và ý nghĩa của nó

Thời gian học càng nhiều thì độ nhận biết các tổ hợp từ nhanh và việc học các tổ hợp từ này có ích trong việc học tiếng Nhật. So với sinh viên năm 1 thì các bạn năm 3 có thời gian học nhiều hơn nên trong những từ ở trình độ sơ cấp là đương nhiên thì các em nhận biết được từ ở trình độ trung cấp là việc có ý nghĩa rất lớn và giúp ích cho việc thi năng lực Nhật ngữ.

3. KẾT LUẬN

Trên đây là kết quả điều tra khảo sát về hiện tượng tổ hợp từ コロケーション trong tiếng Nhật của các sinh viên học tiếng Nhật. Các sinh viên đã sử dụng nhiều cách khác nhau để nhớ các tổ hợp từ đó. Vì vậy, khi giảng dạy từ vựng thì việc giới thiệu nhiều tổ hợp từ cho sinh viên là cần thiết. Việc lựa chọn cách học, thời gian học sẽ tùy thuộc vào tính cách của người học, mục đích học .

Ngoài ra, Collocation コロケーション (tổ hợp từ) trong tiếng Nhật cũng có thể được sử dụng để thay đổi dự đoán ở điện thoại hay máy tính. Nếu ta nhập vào từ 「雨」 (ame – mưa) thì trợ từ が (ga) và động từ 「降る」 (furu – rơi) sẽ hiện ra ngay sau từ 雨 mưa. Cách làm này thường được sử dụng trong hội thoại, email nên sự liên kết khá rõ (xác xuất được sử dụng cùng nhau cao). Tuy nhiên trong tiếng Nhật cũng có nhiều cách diễn đạt cứng nhắc, mà thông thường chúng ta chỉ gặp trong kinh doanh hay là văn phong khoa học (báo chí, tài liệu...). Nếu chúng ta để ý, hiểu rõ, nắm bắt được những cách diễn đạt như thế thì năng lực tiếng Nhật sẽ tốt hơn rất nhiều.

Tác giả hy vọng việc nghiên cứu thông tin về tổ hợp từ コロケーション sẽ có giá trị to lớn trong việc vận dụng như biên soạn sách giáo khoa về ngôn ngữ và từ điển.

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Từ điển quốc ngữ 日本国語大辞典, 2006
- [2] Từ điển điện tử デジタル大辞泉, 2012
- [3] Từ điển 広辞苑 (第 5 版) 1998
- [4] Tanomura Tadaharu, “ Collocation và Corpus tiếng Nhật – Tính khả năng ứng dụng vào việc viết từ điển ” Nghiên cứu ngôn ngữ (Gengo Kenkyu) 138 :1 -23 (2010).
- [5] Hori Masahiro , “Nhập môn nghiên cứu tổ hợp từ tiếng Anh”, 2009.

PHỤ LỤC

BẢNG ĐIỀU TRA SINH VIÊN NGÀNH NHẬT BẢN HỌC – KHOA ĐÔNG PHƯƠNG – TRƯỜNG ĐH LẠC HỒNG

Đề tài: Hiện tượng tổ hợp (コロケーション) trong tiếng Nhật.

Thông tin cơ bản của SV	Giới tính	Nam ☐	Nữ ☐	Trình độ năng lực Nhật ngữ :	Có ☐ N1 N2 N3 N4 N5
	Tuổi :	Không ☐			
	Trước khi học ĐH, bạn đã học qua tiếng Nhật	Có ☐ Học bao lâu:	Không ☐	Thành tích môn chuyên ngành	Kém ☐ Khá ☐

Câu 1 : Em đã học tiếng Nhật bao lâu?

Câu 2: Trong các kỹ năng học ngoại ngữ, theo em vấn đề gì khó?

Câu 3: Em có dành thời gian để học từ vựng ở nhà không? Học trong bao lâu?

Câu 4: Em có biết qua khái niệm “ tổ hợp từ” “ cụm từ” trong tiếng Nhật.

Trong các trường hợp bên dưới đây, từ nào biết thì đánh dấu (○) và cho nghĩa từ đó, từ nào không biết thì đánh dấu (×) và cho nghĩa tiếng Việt đối với từ mình biết nghĩa.

STT	Tổ hợp từ / Cụm từ	○	×	Nghĩa tiếng Việt
1	あたま いた は 頭 が痛い・おなかが痛い・歯が痛い			
2	ねつ 熱があります			
3	せき せき はなみず ち せきが出ます・鼻水が出ます・血が出ます			
4	は け さむけ 吐き気がします・寒気がします・めまいがします			
5	げり べんぴ 下痢をします・便秘をします・ けがをします・やけどをします			
6	しょくよく 食 欲がある・ない			
7	肩がこります			
8	体がだるい			
9	～がする こえ おと にお あじ かん き 声・音・匂い・味・感じ・気がする			
10	～をする ネクタイ・マフラー・スカーフ・指輪・色・形・ かお 顔をする			
11	～にする			

	名前にする・選手にする・			
12	能力が高い⇔能力が低い 能力がある⇔能力がない 能力が上がる、能力を上げる			
13	長所を伸ばす、 長所を生かす			
14	個性がある⇔ない 個性を伸ばす 個性が豊かだ			
15	睡眠をとる 睡眠が深い 睡眠が浅い			
16	食欲がある・食欲がない 食欲がわく 食欲を満たす			
17	地位が高い⇔地位が低い 地位が上がる⇔地位が下がる 地位が向上する 地位につく 地位を得る⇔失う			
18	しわができる しわがよる しわが伸びる しわを伸ばす しわをとる			
19	ふくそう 服装にかまわない			
20	れい 礼を言う			